

Số: ~~196~~4/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 08 tháng 6 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt "Chương trình Phát triển vùng huyện
Nhu Xuân - năm tài chính 2016" do tổ chức Tầm nhìn thế giới tài trợ

CHỦ TỊCH UBND TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và sử dụng viện trợ Phi chính phủ nước ngoài; căn cứ Nghị định số 12/2012/NĐ-CP ngày 01/3/2012 của Chính phủ về đăng ký và quản lý hoạt động của các tổ chức phi chính phủ nước ngoài;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Ngoại vụ tại Tờ trình số 21/TTr-SNgV ngày 24 tháng 5 năm 2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Chương trình Phát triển vùng huyện Nhu Xuân - năm tài chính 2016, do tổ chức Tầm nhìn thế giới tài trợ, với những nội dung chính sau:

1. Tên chương trình: Chương trình Phát triển vùng huyện Nhu Xuân - năm tài chính 2016.

2. Cơ quan thực hiện:

- Phía địa phương: UBND huyện Nhu Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

- Phía nhà tài trợ: Tổ chức Tầm nhìn thế giới tại Việt Nam.

3. Địa điểm thực hiện: Tại 4 xã: Bình Lương, Yên Lễ, Thượng Ninh, Xuân Quỳnh thuộc huyện Nhu Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

4. Nguồn tài trợ: Tổ chức Tầm nhìn thế giới Hồng Kông.

5. Mục tiêu của chương trình: Hỗ trợ người nghèo nâng cao năng lực quản lý và nâng cao chất lượng cuộc sống cho trẻ em nghèo, các hộ gia đình và các cộng đồng dân cư tại 4 xã dự án thuộc huyện Nhu Xuân.

6. Các hoạt động chính của chương trình: *(Kế hoạch hoạt động và chi tiết kinh phí chương trình ban hành kèm theo Quyết định này).*

7. Kinh phí chương trình hoạt động năm tài chính 2016 do tổ chức Tầm nhìn thế giới tài trợ: 446.629 USD *(Bốn trăm, bốn mươi sáu nghìn, sáu trăm hai mươi chín đô la Mỹ).*

Điều 2. Vật tư, hàng hoá, nhập khẩu hoặc mua trong nước từ nguồn tiền viện trợ của dự án được miễn thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế VAT theo các Quy định hiện hành.

Điều 3.

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Nhu Xuân phối hợp với tổ chức Tầm nhìn Thế giới phân công trách nhiệm các bên liên quan; chỉ đạo các phòng, ban liên

quan của huyện và các xã dự án triển khai thực hiện chương trình; chỉ đạo các xã có dự án đóng góp kinh phí, vật tư đối ứng và công lao động tham gia dự án theo cam kết với tổ chức tài trợ.

Chịu trách nhiệm về quản lý chương trình trên địa bàn huyện; thực hiện các Quy định về quản lý và sử dụng viện trợ theo đúng Nghị định số 93/2009/NĐ-CP ngày 22 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ, đảm bảo kinh phí của dự án được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng theo kế hoạch đã được phê duyệt; định kỳ báo cáo việc thực hiện dự án lên UBND tỉnh và các cơ quan chức năng theo Quy định hiện hành.

2. Giao các sở: Ngoại vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế quản lý dự án theo chức năng nhiệm vụ; đồng thời hỗ trợ Ban Quản lý chương trình huyện Như Xuân thực hiện dự án theo Quy định hiện hành.

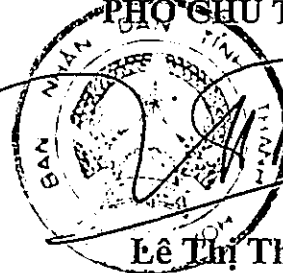
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Ngoại vụ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giáo dục và Đào tạo, Y tế, Chủ tịch UBND huyện Như Xuân, Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 4 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UB Công tác PCP NN (b/c);
- Tổ chức TNTG tại VN;
- Lưu: VT, THKH (Hà 02).

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lê Thị Thìn

KẾ HOẠCH HOẠT ĐỘNG NĂM TÀI CHÍNH 2016
CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN VÙNG HUYỆN NHƯ XUÂN
 (Kèm theo Quyết định số: 196/QĐ-UBND ngày 08/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)



Mã	Mục tiêu	Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
Mục tiêu chương trình	Tạo cơ hội cho trẻ phát triển các tiềm năng của trẻ		% trẻ nêu lên được ước mơ của các em về tương lai				
			% trẻ xác định được hình mẫu các em muốn phát triển trong tương lai				
Dự án 1	Giáo dục						
Mục tiêu dự án	Nâng cao khả năng và năng lực của trẻ đối với việc học tập lâu dài của trẻ		1. % trẻ em biết đọc và hiểu ở mức 60 từ/phút bằng tiếng mẹ đẻ và/hoặc tiếng quốc ngữ		90%		
			2. % trẻ em có khả năng truyền đạt các suy nghĩ và cảm xúc với sự tôn trọng và trao đổi lẫn nhau		40%		
Kết quả 1	Tăng tỷ lệ trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp ở các trường mầm non		% trẻ đi học mẫu giáo kể cả các trường mẫu giáo dựa vào cộng đồng		92%		
Đầu ra 1.1	Tăng sự tham gia của bố mẹ trẻ trong các chương trình giáo dục mầm non		cha mẹ và người chăm sóc trẻ hỗ trợ việc học tập của con cái mình	100	200		
Hoạt động 1.1.1.2	Hỗ trợ các trường Mầm non tổ chức các cuộc họp, hội thảo, sự kiện.. với Ban phụ huynh- giáo viên để chia sẻ các nội dung chăm sóc và giáo dục trẻ.	Q1,4	Sự kiện được tổ chức	120	240	\$ 2.400	\$ 600
Hoạt động 1.1.1.4	Tập huấn cho Ban phụ huynh về các chủ đề chăm sóc và giáo dục trẻ, như: phương pháp giáo dục trẻ hòa nhập, chăm sóc và giáo dục trẻ tại gia đình, kỹ năng trẻ tự phục vụ bản thân, phòng tránh tại nạn thương tích ...	Q1,2	Khóa tập huấn được tổ chức	240	240	\$ 4.000	\$ 1.000
Hoạt động 1.1.1.5	Thành lập Ban phụ huynh - giáo viên tại các trường mầm non.	Q1	Ban phụ huynh được thành lập và duy trì	40	40	\$ 600	\$ 200
Đầu ra 1.1.2	Nâng cao kiến thức và kỹ năng về giáo dục mầm non cho đội ngũ giáo viên		Giáo viên mẫu giáo có thể trình bày kiến thức cơ bản về chăm sóc và phát triển trẻ nhỏ	25	50		
Hoạt động 1.1.2.1	Tập huấn các lĩnh vực chăm sóc giáo dục trẻ mầm non theo chương trình giáo dục mầm non mới cho giáo viên mầm non.	Q1	giáo viên được tập huấn	30	60	4.600	\$ 800
Hoạt động 1.1.2.5	Tổ chức hội thảo, họp định kỳ cho Ban giám sát để chia sẻ, phản hồi, rút kinh nghiệm trong việc áp dụng chương trình giáo dục mầm non mới	Q1,2,3,4	hội thảo được tổ chức	60	120	1.200	\$ 200
Đầu ra 1.1.3	Cải thiện điều kiện dạy và học cho các trường mầm non trong dự án		Số trường mầm non được cung cấp trang thiết bị đồ dùng phục vụ việc dạy - học	40	40		
Hoạt động 1.1.3.1	Cung cấp văn phòng phẩm/ nguyên vật cho giáo viên và phụ huynh làm đồ dùng, đồ chơi cho trẻ tại trường.	Q1	lớp học được trang bị thêm đồ dùng đồ chơi	800	800	4.000	\$ 1.000

Mã	Mục tiêu	Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
Hoạt động 1.1.3.3	Thực hiện các sáng kiến cộng đồng, như: tường bìa, sân chơi, nhà vệ sinh, công, nhà ăn... với đóng góp ít nhất 50% từ cộng đồng tại các trường mầm non	Q1, Q2	sáng kiến được thực hiện	300	300	12.000	\$ 6.000
Hoạt động 1.1.3.4	Hỗ trợ các tranh thơ, truyện và các thiết bị dạy học, như: bàn, ghế... phục vụ cho việc dạy và học.	Q1, Q2	lớp học được trang bị thêm đồ dùng dạy - học	400	400	10.000	\$ 2.000
Kết quả 1.2	Áp dụng kỹ năng sống cho học sinh Tiểu học và trung học cơ sở		% trẻ từ 6-10 tuổi áp dụng kỹ năng sống		43,0%		
Đầu ra 1.2.1	Nâng cao kiến thức và kỹ năng cho giáo viên trong việc áp dụng Phương pháp dạy và học tích cực		giáo viên có thể áp dụng phương pháp dạy học tích cực	25	50		
Hoạt động 1.2.1.1	Tổ chức tập huấn phương pháp dạy - học tích cực cho giáo viên các trường tiểu học.	Q1	giáo viên được tập huấn	50	50	4.600	\$ 1.000
Hoạt động 1.2.1.2	Tổ chức hội thảo, họp định kỳ cho Ban giám sát để chia sẻ, phân hồi, rút kinh nghiệm trong việc áp dụng phương pháp dạy - học tích cực 20 người * \$10/ngày * 4 lần = \$ 800	Q1,2,3,4	hội thảo được tổ chức	60	80	800	\$ 200
Hoạt động 1.2.1.3	Hỗ trợ các thiết bị dạy học, như: bàn, ghế... phục vụ cho việc dạy và học	Q1,2	lớp học được hỗ trợ thêm đồ dùng	320	320	8.000	\$ 1.000
Hoạt động 1.2.1.4	Cung cấp văn phòng phẩm/ nguyên vật liệu cho giáo viên và phụ huynh làm đồ dùng, đồ chơi cho trẻ tại trường.	Q1	lớp học được trang bị thêm đồ dùng đồ chơi	760	760	4.750	\$ 1.000
Hoạt động 1.2.1.5	Tổ chức đo tỷ lệ đọc hiểu thiết thực của học sinh lớp 5	Q3	số lượt đo được tổ chức	0	200	600	\$ 100
Đầu ra 1.2.2	Nâng cao kỹ năng sống và sự tham gia của trẻ em		trẻ em có kiến thức và kỹ năng về sự tham gia	100	200		
Hoạt động 1.2.2.1	Tổ chức các khóa tập huấn cho đội ngũ giáo viên nông cốt về Kỹ năng sống, giá trị sống, quyền trẻ em, tăng cường sự tham gia của trẻ.	Q1,3	giáo viên được tập huấn TOT	22	44	2.760	\$ 800
Hoạt động 1.2.2.3	Tổ chức hội thi, diễn đàn về các chủ đề kỹ năng sống, giá trị sống, quyền trẻ em, tham gia trẻ em cho học sinh tại các trường tiểu học. 4 trường * 2 hội thi, diễn đàn/năm * \$600/lần= \$4,800	Q1,2	Số trẻ được tham gia	600	600	\$ 4.800	\$ 1.200
Hoạt động 1.2.2.5	Tổ chức tập huấn lại cho học sinh tại các trường tiểu học về Kỹ năng sống, giá trị sống, quyền trẻ em, tăng cường sự tham gia của trẻ...	Q1,2	số trẻ em được tập huấn	100	100	2.800	\$ 200
Hoạt động 1.2.2.6	Tổ chức tập huấn lại cho học sinh tại các trường trung học cơ sở về Kỹ năng sống, giá trị sống, quyền trẻ em, tăng cường sự tham gia của trẻ...theo hình thức dã ngoại.	Q2	số trẻ em được tập huấn	0	160	9.000	\$ 600
Hoạt động 1.2.2.7	Hỗ trợ các câu lạc bộ trẻ nông cốt tại các trường trung học cơ sở để duy trì sinh hoạt định kỳ	Q1,2,3	câu lạc bộ trẻ được duy trì	128	256	960	
Hoạt động 1.2.2.8	Phát triển tài liệu hóa các hướng dẫn, tờ rơi và thực hành tốt của dự án giáo dục	Q3	1 bộ tài liệu hóa được thực hiện	0	1	1.000	
Đầu ra 1.2.3	Nâng cao sự tham gia của cộng đồng trong các kỹ năng sống của trẻ em		cha mẹ hoặc người chăm sóc trẻ hỗ trợ trẻ em về các kỹ năng sống của trẻ	80	160		
Hoạt động 1.2.3.3	Duy trì hoạt động của câu lạc bộ đọc sách tại 4 thôn.	Q1,2,3,4	Số câu lạc bộ được duy trì	120	480	\$ 1.200	\$ 200
Hoạt động 1.2.3.5	Tổ chức các cuộc họp với phụ huynh để chia sẻ những nội dung về kỹ năng sống và định hướng nghề nghiệp cho học sinh.	Q2 2/2016	sự kiện được tổ chức	120	120	1.600	\$ 500

Mã	Mục tiêu	Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
Hoạt động 1.2.3.6	Thực hiện các kế hoạch dự án nhỏ do trẻ khởi xướng.	Q1,2,3	kế hoạch/ dự án do trẻ khởi xướng được thực hiện	700	1400	8.100	\$ 4.000
Hoạt động 1.2.3.7	Thực hiện các sáng kiến cộng đồng như: làm sân chơi, bãi tập, tường bao, cổng nhà vệ sinh, cải tạo khuôn viên, cảnh quan trong nhà trường: bồn hoa, cây cảnh... tại các trường tiểu học, THCS.	Q1,2,3	sáng kiến được thực hiện	400	500	11.000	\$ 10.000
Hoạt động 1.2.3.8	Thành lập Ban phụ huynh - giáo viên tại các trường tiểu học, THCS	Q1	Ban phụ huynh giáo viên được thành lập, duy trì	240	240	600	\$ 200
Kết quả 1.3	Nâng cao khả năng tiếp cận các cơ hội kinh tế/sinh kế cho trẻ em vị thành niên		% thanh thiếu niên hiện nay đi học tại hoặc đã học xong lớp đào tạo nghề/kỹ năng		30,00%		
Đầu ra 1.3.1	Nâng cao các lớp đào tạo nghề và kỹ năng kinh doanh cho trẻ em vị thành niên		thanh thiếu niên hiện nay đi học hoặc đã học xong lớp đào tạo nghề/kỹ năng	20	20		
Hoạt động 1.3.1.1	Tổ chức hội thảo về đào tạo nghề cho đối tượng trẻ ngoài trường học	Q1	Số trẻ được tham gia	20	20	\$ 600	\$ 100
Đầu ra 1.3.2	Các mạng lưới tại địa phương về đào tạo nghề được thành lập và vận hành		mạng lưới địa phương về đào tạo nghề được thành lập và hoạt động	4	4		
Hoạt động 1.3.2.1	Duy trì hoạt động của mạng lưới hỗ trợ đào tạo nghề cho trẻ tại các xã dự án.	Q1,2,3,4	Số mạng lưới hỗ trợ được duy trì hoạt động	28	56	\$ 1.200	\$ 200
Đầu ra 1.3.3	Tăng các sáng kiến kinh tế/sinh kế cho trẻ em vị thành niên		các sáng kiến kinh tế/sinh kế cho trẻ em vị thành niên	4	4		
Hoạt động 1.3.3.1	Hỗ trợ trẻ học nghề.	Q2	Số kế hoạch được hỗ trợ	4	4	\$ 1.909	\$ 2.000
Hoạt động 1.3.3.3	Giám sát, theo dõi các kế hoạch đã hỗ trợ	Q2,3	Số lần theo dõi, giám sát được thực hiện	1	2	\$ 200	\$ 40
Chi phí hỗ trợ chương trình						\$ 94.050	
90.01.01	Chi phí hành chính tại chương trình	Q1,2,3,4				\$ 12.410	
	Chi phí trực tiếp của dự án Giáo dục	Q1,2,3,4				\$ 123.680	
Hoạt động 95.31.01	Chi phí hành chính tại văn phòng quốc gia	Q1,2,3,4				\$ 17.511	
	Tổng ngân sách dự án giáo dục					\$ 141.191	\$ 40.140

DỰ ÁN Y TẾ							
Mục tiêu dự án	Cải thiện tình trạng sức khỏe của trẻ		Tỉ lệ suy dinh dưỡng (SDD) thấp còi ở trẻ dưới 5 tuổi		23,00%		
			Tỉ lệ SDD nhẹ cân ở trẻ dưới 5 tuổi		15,50%		
			Tỉ lệ SDD gầy còm ở trẻ dưới 5 tuổi		4,90%		
Kết quả 2.1	Nâng cao thực hành chăm sóc dinh dưỡng trẻ dưới 5 tuổi cho người chăm sóc trẻ.		Tỉ lệ trẻ từ 0 - 4 tháng tuổi bú sữa mẹ hoàn toàn		85,00%		
			Tỉ lệ trẻ từ 0 - 23 tháng tuổi được ăn bổ sung hợp lý		70,00%		

Mã	Mục tiêu	Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
Đầu ra 2.1.1	Tăng cường hệ thống giám sát dinh dưỡng cho trẻ em dưới 5 tuổi	Tháng 6 và tháng 12	Số trẻ em được giám sát tình trạng dinh dưỡng	1700	1700		
		Tháng 3 và tháng 9	Số cộng tác viên y tế thôn có thể sử dụng biểu đồ theo dõi tăng trưởng để theo dõi tình trạng dinh dưỡng của trẻ	50	50		
Hoạt động 2.1.1.3	Tiến hành giám sát tình trạng dinh dưỡng của trẻ dưới 5 tuổi (cân nặng, chiều cao, biểu đồ tăng trưởng)	Q1,3	Số trẻ được cân đo	1700	3400	\$ 1.200	\$ 200
Hoạt động 2.1.1.4	Hỗ trợ Vườn dinh dưỡng cho hộ gia đình nghèo có trẻ suy dinh dưỡng (rau, hạt giống, con giống)	Q2,3	Số trẻ được hưởng lợi	80	160	\$ 5.000	\$ 930
Đầu ra 2.1.2	Nâng cao kiến thức và thực hành về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi của người chăm sóc trẻ	Tháng 3 và tháng 9	Số bà mẹ và người chăm sóc trẻ có thể trình bày kiến thức cơ bản về chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ dưới 5 tuổi	300	400		
Hoạt động 2.1.2.7	Giám sát dinh dưỡng tại 17 Câu lạc bộ dinh dưỡng (Cán bộ trạm y tế giám sát và hỗ trợ việc truyền thông chăm sóc trẻ), đồng thời chia sẻ, tập huấn chính sách về dinh dưỡng cho cộng tác viên y tế và thành viên câu lạc bộ	Q1,2,3,4	Số người tham gia	1700	2975	\$ 5.150	\$ 300
Hoạt động 2.1.2.8	Tổ chức hội thi và chính sách về chăm sóc dinh dưỡng tại các câu lạc bộ.	Q2,3	Số người tham gia	120	480	\$ 3.600	\$ 200
Kết quả 2.2	Cải thiện thực hành chăm sóc trẻ và bà mẹ	0	% phụ nữ mang thai đi khám thai ít nhất 3 lần tại cơ sở y tế		80,00%		
		0	Tỉ lệ trẻ em được bổ sung thực phẩm hợp lý khi bị bệnh		0,97		
Đầu ra 2.2.1	Nâng cao kiến thức cơ bản về chăm sóc trẻ và bà mẹ của người dân địa phương	Tháng 3 và tháng 9	Số bà mẹ hoặc người chăm sóc trẻ có thể trình bày cách điều trị tiêu chảy bằng phương pháp bù nước đường uống	250	500		
		Tháng 3 và tháng 9	Số bà mẹ có thể trình bày kiến thức cơ bản về chăm sóc trước sinh và sau sinh.	175	350		
Hoạt động 2.2.1.1	Truyền thông cho người chăm sóc trẻ và phụ nữ mang thai về cách chăm sóc dinh dưỡng cho trẻ khi bị ốm (tiêu chảy, hô hấp cấp)	Q1,2,3,4	Số người tham gia	300	750	3.500	\$ 200
Hoạt động 2.2.1.6	Truyền thông cho người chăm sóc trẻ và phụ nữ mang thai về phòng chống SDD và chính sách dinh dưỡng	Q1,2,3,4	Số người chăm sóc trẻ tham gia	300	750	\$ 2.500	\$ 200
Đầu ra 2.2.2	Kiến thức cơ bản của cộng tác viên y tế về chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được tăng cường	Tháng 3 và tháng 9	Số cộng tác viên y tế thôn có thể trình bày được kiến thức cơ bản về chăm sóc trước, trong và sau sinh	50	50		

Mã	Mục tiêu	Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
		Tháng 3 và tháng 9	Số hội thảo được tổ chức ở cấp xã và huyện cho nhân viên y tế	0	0		
Hoạt động 2.2.2.2	Tập huấn cho 51 thành viên Ban chấp hành câu lạc bộ dinh dưỡng và 50 cộng tác viên y tế về chính sách dinh dưỡng và phòng chống Suy dinh dưỡng (cách đối phó với các bệnh thông thường ở trẻ, vệ sinh an toàn thực phẩm, Chăm sóc bà mẹ mang thai và sau khi sinh, cho trẻ ăn bổ sung hợp lý, tiêm chủng, giám sát dịch bệnh)	Q2,3	Số cộng tác viên y tế tham gia	50	101	6.000	\$ 200
Đầu ra 2.2.3	Cơ sở vật chất phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em được cải thiện.	Tháng 3 và tháng 9	Số Trạm y tế được cung cấp trang thiết bị cơ bản phục vụ cho việc chăm sóc sức khỏe bà mẹ, trẻ em	4	4		
			Gói đẻ sạch được phân phát cho phụ nữ mang thai và cán bộ truyền thông	0	0		
Hoạt động 2.2.3.2	Hỗ trợ điều kiện tốt cho việc truyền thông, thực hành dinh dưỡng, tiêm chủng, uống vitamin A, cân đo tại 4 xã dự án	Q1,2	Số người được hưởng lợi.	1.000	1.000	2.800	\$ 1.000
Hoạt động 2.2.3.3	Hỗ trợ người dân tại 4 xã dự án có điều kiện tốt hơn trong việc ngăn chặn dịch bệnh	Q1,3	Số người được hưởng lợi.	500	1.000	\$ 3.600	\$ 1.000
Kết quả 2.3	Cải thiện thực hành vệ sinh cho trẻ và người chăm sóc trẻ.		1. Tỷ lệ trẻ áp dụng thực hành vệ sinh cá nhân		0,85		
			2. Tỷ lệ người chăm sóc trẻ áp dụng thực hành vệ sinh cá nhân		0,9		
			3. Tỷ lệ hộ gia đình có nhà tiêu hợp vệ sinh		0,55		
Đầu ra 2.3.1	Tăng cường khả năng tiếp cận nước sạch của trẻ và gia đình trẻ	Tháng 3 và tháng 9	Số cơ sở vật chất về nước sạch được ADP hỗ trợ	3	3		
Hoạt động 2.3.1.4	Hỗ trợ hộ gia đình nghèo/thôn xây dựng ngôi nhà an toàn/cộng đồng an toàn với hệ thống nước sạch tại 4 xã dự án	Q2, 4	Số người được hưởng lợi.	120	240	\$ 10.000	\$ 4.000
Hoạt động 2.3.1.5	Tổ chức giám sát, hỗ trợ Lâm nhà tiêu hợp vệ sinh tại 17 thôn được kích hoạt	Q1,2,3,4	Số người được hưởng lợi.	300	600	\$ 10.135	\$ 2.000
Hoạt động 2.3.1.6	Kích hoạt nhà tiêu hợp vệ sinh tại 6 thôn của 3 xã dự án: Thanh Yên, Yên Xuân - Yên Lễ; Khe Khoai, Đồng Ngán, Đồng Chánh Thượng Ninh; Xuân Hương - Xuân Quý	Q 2,3	Số người được hưởng lợi.	350	700	\$ 5.200	\$ 300
Hoạt động 2.3.1.7	Hỗ trợ góc vệ sinh cho các trường	Q 2,3,4	Số trẻ được hưởng lợi.	300	700	\$ 1.400	
Đầu ra 2.3.2	Tăng cường kiến thức và thực hành về vệ sinh cá nhân của trẻ	Tháng 3 và tháng 9	Số trẻ em có thể trình bày được kiến thức cơ bản về vệ sinh cá nhân	200	350		
		Tháng 3 và tháng 9	Số người chăm sóc trẻ có thể trình bày được kiến thức cơ bản về vệ sinh cá nhân	150	250		
Hoạt động 2.3.2.2	Truyền thông vệ sinh cá nhân bằng hình thức nghệ thuật	Q2,4	Số trẻ em tham gia	150	300	\$ 3.300	\$ 500
Hoạt động 2.3.2.3	Tổ chức hội thảo về vệ sinh cá nhân cho người chăm sóc trẻ	Q2,4	Số người chăm sóc trẻ tham gia	125	250	\$ 3.000	

Mã	Mục tiêu	Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
Hoạt động 2.3.2.5	Tổ chức hội thảo về vệ sinh cá nhân cho trẻ tại trường học	Q1,3	Số trẻ tham gia hội thảo	200	400	\$ 3.800	
Hoạt động 2.3.2.6	Tổ chức truyền thông về Vệ sinh môi trường cho người dân 4 xã dự án	Q3	Số người tham gia	0	480	\$ 2.000	\$ 500
Chi phí hành chính							
90.01.01	Chi phí hành chính tại ADP	Q1,2,3,4				\$ 11.305	
-	Tổng chi phí trực tiếp tại văn phòng	-				\$ 87.766	
Hoạt động 95.31.01	Chi phí hành chính tại văn phòng quốc gia	Q1,2,3,4				\$ 12.510	
	Tổng ngân sách dự án y tế					\$ 100.276	\$ 11.730
DỰ ÁN XÂY DỰNG NĂNG LỰC							
Mục tiêu 3	Trang bị cho cộng đồng khả năng chăm sóc và bảo vệ trẻ tốt hơn		% người dân địa phương cho biết các ban phát triển thôn bản có thể giúp cộng đồng thực hiện các sáng kiến phát triển thôn bản chú trọng vào trẻ em		70,00%		
			% cha mẹ cho biết họ dành nhiều tiền hơn từ các hoạt động tăng thu nhập cho trẻ em		60,00%		
			Số hộ gia đình ăn đủ 3 bữa trong ngày		86,20%		
Kết quả 3.1	Nâng cao năng lực cho cộng đồng để xây dựng môi trường an toàn cho trẻ học tập và vui chơi	Tháng 9	% trẻ báo cáo rằng, các em có nơi an toàn để chơi và học		89,80%		
Đầu ra 3.1.1	Kiến thức của phụ huynh và người chăm sóc trẻ về môi trường an toàn cho trẻ được nâng cao	Tháng 3 và tháng 9	phụ huynh và người chăm sóc trẻ có nhận thức về các mối nguy hiểm và tác động của các mối nguy hiểm đó đến trẻ em trong cộng đồng	400	800		
Hoạt động 3.1.1.2	Tổ chức chiến dịch về phòng chống tai nạn thương tích cho trẻ tại thôn bản (lâm nắp giếng, hàng rào...)	Q1,2,3	trẻ tham gia	250	500	\$ 3.500	\$ 300
Đầu ra 3.1.2	Hỗ trợ xây dựng môi trường an toàn cho trẻ	Tháng 3 và tháng 9	cơ sở vật chất được nâng cấp hay xây mới từ nguồn hỗ trợ của chương trình phát triển vùng	11	11		
Hoạt động 3.1.2.3	Hỗ trợ biển cảnh báo an toàn cho trẻ tại 4 xã dự án	Q2	người hưởng lợi	400	400	\$ 3.350	\$ 200
Đầu ra 3.1.3	Giáo dục trẻ em về môi trường an toàn cho trẻ	Tháng 3 và tháng 9	trẻ có kiến thức cơ bản về bảo vệ trẻ em		180		
Hoạt động 3.1.3.3	Tập huấn cho các thành viên của câu lạc bộ trẻ em về quyền trẻ em, phòng tránh tai nạn thương tích cho trẻ, dạy bơi cho trẻ	Q4	trẻ tham gia	0	180	\$ 5.200	
Kết quả 3.2	Tăng cường năng lực về kinh tế cho hộ gia đình có trẻ	Tháng 9	% Hộ gia đình tăng khả năng ứng phó với lương thực, thực phẩm thiết yếu		0,535		
Đầu ra 3.2.1	Nâng cao kiến thức và kỹ năng cung cấp lương thực cho hộ nghèo	Tháng 3 và tháng 9	hộ nghèo tăng năng suất lương thực	45	93		
Hoạt động 3.2.1.1	Tổ chức tập huấn về kỹ thuật chăn nuôi lợn cho hộ nghèo có trẻ	Q2,Q3	Hộ gia đình tham gia	45	93	\$ 930	

Mã		Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
Hoạt động 3.2.1.2	Hỗ trợ con giống lợn cho 93 hộ nghèo có trẻ em 4 xã dự án	Q2,Q3	Hộ gia đình tham gia	31	93	\$ 14.000	\$ 800
Hoạt động 3.2.1.3	Tập huấn về thông tin thị trường và tiết kiệm cho hộ nghèo 4 xã dự án	Q2,Q3	Hộ gia đình tham gia	45	93	\$ 2.100	
Kết quả 3.3	Tăng cường kỹ năng quản lý dự án cho lãnh đạo thôn và ban phát triển thôn	Tháng 9	% ban phát triển thôn bản hoạt động hiệu quả		70%		
		Tháng 9	% ban phát triển thôn bản có sáng kiến được thực hiện		70%		
Đầu ra 3.3.1	Nâng cao kiến thức và kỹ năng vận động và phát triển cộng đồng tập trung vào trẻ em cho các ban phát triển thôn	Tháng 3 và tháng 9	thành viên ban phát triển thôn bản có kiến thức tốt về tổ chức cộng đồng	60	60		
Hoạt động 3.3.1.1	Tổ chức tập huấn cho Ban quản lý dự án xã, ban phát triển thôn về kỹ năng điều hành các cuộc họp, hỗ trợ ban phát triển thôn cơ sở vật chất, trang thiết bị	Q1,Q2	người tham gia	14	14	\$ 14.000	
Hoạt động 3.3.1.3	Tập huấn lại cho các thành viên trong ban phát triển thôn kỹ năng điều hành	Q3	người tham gia		25	\$ 2.500	
Hoạt động 3.3.1.4	Triển khai tập huấn về truyền thông, kỹ năng giao tiếp, công cụ lập kế hoạch	Q2,3	người tham gia	60	120	\$ 3.000	
Hoạt động 3.3.1.5	Tiến hành giám sát hàng quý, tháng ban quản lý dự án	Q1,2,3,4	người tham gia	44	88	\$ 1.200	
Hoạt động 3.3.1.7	Thực hiện các sáng kiến cộng đồng xây dựng	Q1,2, Q3	người tham gia	900	1200	\$ 12.690	\$ 2.000
Đầu ra 3.3.2	Phối hợp với đối tác địa phương nhằm xúc tiến các sáng kiến cộng đồng, sáng kiến của trẻ em và hộ gia đình	Tháng 3 và tháng 9	nhóm do cộng đồng tự quản được thiết lập bởi Ban Phát triển thôn	4	14		
Hoạt động 3.3.2.1	Tổ chức họp hàng quý với ban quản lý dự án huyện và xã để theo dõi tiến độ các hoạt động và xây dựng kế hoạch hoạt động hàng quý	Q1,2,3,4	người tham gia	172	320	\$ 3.000	
Hoạt động 3.3.2.2	Tổ chức họp hàng tháng với ban phát triển thôn (BPTT) để theo dõi tiến độ các hoạt động và xây dựng kế hoạch hoạt động hàng tháng	Q1,2,3,4	người tham gia	210	420	\$ 1.680	\$ 200
Hoạt động 3.3.2.3	Hỗ trợ các sáng kiến của ban phát triển thôn, ban QLDA xã	Q3,4	người tham gia	0	2600	\$ 6.000	
Đầu ra 3.3.3	Nâng cao khả năng phòng chống và giảm nhẹ thiên tai dựa vào cộng đồng cho người dân và khả năng ứng phó khi có thiên tai	Tháng 3 và tháng 9	BPTT hoạt động hiệu quả	0	15		
		Tháng 3 và tháng 9	BPTT có kế hoạch phòng ngừa giảm nhẹ thiên tai	0	23		
Hoạt động 3.3.3.1	Tổ chức hội thảo về phòng chống và giảm nhẹ thiên tai cho đối tác trường học, học sinh các trường học	Q3	người tham gia		220	\$ 3.300	\$ -
Hoạt động 3.3.3.2	Hỗ trợ công tác phòng chống và giảm nhẹ thiên tai tại cấp độ thôn bản	Q3,Q4	người tham gia		250	\$ 2.800	\$ 1.000
Hoạt động 3.3.3.3	Hỗ trợ các nhu yếu phẩm cơ bản cho các xã dự án trong trường hợp có bão lũ, cứu trợ khẩn cấp	Q4	người tham gia		300	\$ 2.250	
Hoạt động 3.3.3.4	Hỗ trợ hệ thống biển cảnh báo, biển truyền thông cho 4 xã dự án	Q1	người tham gia	300		\$ 3.200	
Chi phí hành chính							
90.01.01	Chi phí hành chính tại chương trình	Q3				\$ 12.790	
-	Chi phí trực tiếp tại Chương trình	Q1,2,3,4				\$ 105.326	
Hoạt động 95.31.01	Chi phí tại văn phòng quốc gia	Q1,2,3,4				\$ 15.010	

Mã	Mục tiêu	Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
	TỔNG NGÂN SÁCH DỰ ÁN XÂY DỰNG NĂNG LỰC					\$ 120.336	\$ 6.500
	DỰ ÁN BẢO TRỢ TRẺ EM					\$ -	\$ -
Mục tiêu dự án	Cải thiện an sinh trẻ em thông qua hoạt động bảo trợ dựa vào cộng đồng		% trẻ đăng ký đáp ứng các tiêu chuẩn bảo trợ tối thiểu	0%	100%	\$ -	
Kết quả 4.1	Tăng cường sự tham gia của cộng đồng vào dự án bảo trợ		% hoạt động bảo trợ được thực hiện bởi cộng đồng	100%	100%	\$ -	
Đầu ra 4.1.1	Tăng cường kiến thức về bảo trợ cho trẻ và cộng đồng		trẻ có kiến thức về bảo trợ	150	300	\$ -	
			cha mẹ trẻ có kiến thức về bảo trợ	300	600	\$ -	
Hoạt động 4.1.1.1	Tổ chức truyền thông cho phụ huynh kiến thức về bảo trợ và bảo vệ trẻ em tại xã Thượng Ninh và Yên Lễ	Q2, 4	cha mẹ trẻ tham gia	400	800	\$ 800	
Hoạt động 4.1.1.5	Tổ chức truyền thông cho trẻ kiến thức về bảo trợ và bảo vệ trẻ em tại trường THCS Xuân Quý và Yên Cát	Q1, Q3	trẻ tham gia	200	400	\$ 800	
Hoạt động 4.1.1.6	Tổ chức cuộc thi viết thư cho trẻ tại các trường Tiểu học và THCS	Q1	trẻ tham gia	2.000	2000	\$ 1.500	
Hoạt động 4.1.1.7	Tổ chức cuộc thi "Đi bộ chụp ảnh" cho trẻ tại các trường THCS Bình Lương, Yên Lễ, Xuân Quý và Thượng Ninh.	Q2	trẻ tham gia	40	40	\$ 600	
Hoạt động 4.1.1.8	Tổ chức sự kiện ngày quốc tế Thiếu nhi 1/6 cho trẻ tại 4 xã dự án	Q3	trẻ tham gia	0	4500	\$ 1.500	
Hoạt động 4.1.1.9	Tổ chức sinh nhật cho trẻ tại 4 xã dự án	Q1,2,3,4	trẻ tham gia	1.000	2000	\$ 1.800	
Đầu ra 4.1.2	Mạng lưới bảo trợ hoạt động hiệu quả		cộng tác viên có kiến thức cơ bản về bảo trợ	60	60		
			mạng lưới hoạt động hiệu quả đáp ứng tiêu chuẩn bảo trợ	2	2		
Hoạt động 4.1.2.1	Tổ chức tập huấn kiến thức cơ bản về bảo trợ cho cộng tác viên và thành viên ban quản lý xã	Q1, Q4	người tham gia	30	60	\$ 800	
Hoạt động 4.1.2.2	Tổ chức cuộc họp hàng quý cho mạng lưới cộng tác viên	Q1, Q2, Q3, Q4	người tham gia	128	256	\$ 1.000	
Hoạt động 4.1.2.5	Tổ chức tập huấn về chính sách bảo vệ trẻ em cho cộng tác viên, thành viên ban quản lý xã	Q2,3	người tham gia	30	60	\$ 800	
Kết quả 4.2	Đảm bảo trẻ và gia đình trẻ được tham gia vào các hoạt động của chương trình.		gia đình trẻ được tham gia ít nhất 2 hoạt động dự án		100%		
Đầu ra 4.2.1	Đảm bảo các hoạt động tiếp theo được thực hiện sau khi phân tích dữ liệu STEP		hoạt động tiếp theo được thực hiện	1	1		
Hoạt động 4.2.1.1	Tổ chức cuộc họp cho cộng tác viên, thành viên ban quản lý xã chia sẻ báo cáo STEP và lập kế hoạch hành động	Q2	người tham gia	72	72	\$ 300	
Đầu ra 4.2.2	Đảm bảo các hoạt động theo dõi hỗ trợ sau thăm trẻ được thực hiện bởi Chương trình phát triển vùng	0	Số hoạt động hỗ trợ được thực hiện	1	2		
Hoạt động 4.2.2.2	Tiến hành hỗ trợ sau thăm trẻ	Q1,2,3,4	trẻ có hoàn cảnh đặc biệt được hỗ trợ	30	60	\$ 4.500	
Kết quả 4.3	Đảm bảo các tiêu chuẩn hoạt động bảo trợ được đáp ứng	0	Xếp loại kiểm toán nội bộ	100%	100%		
Đầu ra 4.3.1	Tất cả chỉ số chất lượng được đáp ứng	0	% thư từ được gửi đúng hạn	100%	100%		
Hoạt động 4.3.1.3	Làm báo cáo tiến bộ gửi Nhà bảo trợ	Q3	trẻ tham gia	0	2000	\$ 1.500	
Hoạt động 4.3.1.4	Làm thiệp chúc mừng năm mới gửi nhà bảo trợ	Q4	trẻ tham gia	0	2000	\$ 800	

Mã		Kế hoạch quý	Chỉ số	Mục tiêu 6 tháng	Mục tiêu cả năm	Ngân sách	Địa phương đóng góp
Hoạt động 4.3.1.5	Chi phí in ấn, gửi thư và điện	Q1,2,3,4		0	0	\$ 5.000	
Đầu ra 4.3.2	Tiêu chuẩn dữ liệu STEP được đáp ứng		Tất cả các dữ liệu STEP được cập nhật ít nhất mỗi năm một lần	100%	100%		
Hoạt động 4.3.2.3	Hỗ trợ chi phí đi lại thực hiện các công việc bảo trợ cho cộng tác viên	Q1,2,3,4	cộng tác viên được hỗ trợ	34	68	\$ 1.376	
Đầu ra 4.3.3	Tiêu chuẩn quản lý trẻ được đáp ứng		% trẻ đáp ứng các tiêu chuẩn quản lý trẻ	100%	100%		
Hoạt động 4.3.3.1	Tập huấn về tiêu chuẩn quản lý trẻ cho cộng tác viên	Q1,2,3,4	người tham gia	128	256	\$ 800	
Hoạt động 4.3.3.2	Tổ chức thăm trẻ và phản hồi	Q1,2,3,4	người tham gia	6.000	10000	\$ 2.600	
Chi phí hành chính							
Hoạt động 90.01.01	Chi phí hành chính tại chương trình					\$ 42.806	
	Chi phí trực tiếp tại Chương trình					\$ 69.282	
95.31.01	Chi phí hành chính tại văn phòng quốc gia					\$ 15.544	
	Tổng ngân sách dự án Bảo trợ					\$ 84.826	
Tổng ngân sách toàn chương trình						\$ 446.629	